

STC
NOT
2000

192 nước trên thế giới

Chủ biên:

Mai Lý Quảng

Tham gia biên soạn:

Đỗ Đức Thịnh

Nguyễn Đức Dương

Chu Hồng Thắng

Nguyễn Văn Thắng

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

№ V-70/455

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
Hà Nội - 2000

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản	3
Khái quát về các nước trên thế giới	5
1. Ác-hen-ti-na (Argentina)	9
2. Ác-mê-ni (Armenia)	13
3. A-déc-bai-dăng (Azerbaijan)	16
4. Ai-cập (Egypt)	19
5. Ai-len (Ireland)	22
6. Ai-xơ-len (Iceland)	27
7. An-ba-ni (Albania)	29
8. An-đô-ra (Andorra)	32
9. An-giê-ri (Algeria)	34
10. Anh (The United Kingdom)	37
11. Ăng-ti-gu-a và Béc-bu-đa (Antigua and Barbuda)	45
12. Áo (Austria)	47
13. Áp-ga-ni-xtan (Afghanistan)	51
14. Ả-rập Xê-út (Saudi Arabia)	54
15. Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (The United Arab Emirates)	57
16. Ăng-gô-la (Angola)	60
17. Ấn Độ (India)	63
18. Ba Lan (Poland)	69
19. Béc-ba-đô (Barbados)	73
20. Ba-ha-ma (Bahamas)	75

21. Ba-ranh (Bahrain)	77
22. Băng-la-đét (Bangladesh)	79
23. Bê-la-rút (Belarus)	82
24. Bê-li-zơ (Belize)	85
25. Bê-nanh (Benin)	87
26. Bỉ (Belgium)	90
27. Bồ Đào Nha (Portugal)	94
28. Bô-li-vi-a (Bolivia)	98
29. Bốt-soa-na (Botswana)	101
30. Bô-xnia Hê-rơ-xe-gô-vi-na (Bosnia-Herzegovina)	103
31. Bra-xin (Brazil)	106
32. Bru-nây (Brunei)	110
33. Bun-ga-ri (Bulgaria)	112
34. Buốc-ki-na Pha-sô (Burkina Faso)	115
35. Bu-run-đi (Burundi)	118
36. Bu-tan (Bhutan)	120
37. Ca-mơ-run (Cameroon)	122
38. Ca-na-đa (Canada)	125
39. Cáp-ve (Cape Verde)	130
40. Căm-pu-chia (Cambodia)	132
41. Chi-lê (Chile)	136
42. Cô-lôm-bi-a (Colombia)	139
43. Cô-mô-rô (Comoros)	142
44. Công-gô (Congo)	144
45. Cô-oét (Kuwait)	146
46. Cô-xta-ri-ca (Costa Rica)	149
47. Cốt-đi-voa (Cote D'ivoire)	151
48. Crô-a-ti-a (Croatia)	153
49. Cu-ba (Cuba)	156
50. Cộng hòa dân chủ Công-gô (Zaire)	159

51. Dăm-bi-a (Zambia)	
52. Di-bu-ti (Djibouti)	162
53. Dim-ba-bu-ê (Zimbabwe)	164
54. Đan Mạch (Denmark)	166
55. Đô-mi-ních (Dominica)	169
56. Đô-mi-ni-can (Dominican)	172
57. Đức (Germany)	174
58. En San-va-đo (El Salvador)	176
59. Ê-cu-a-đo (Ecuador)	185
60. Ê-ri-tô-ri-a (Eritrea)	187
61. Ê-xtô-ni-a (Estonia)	189
62. Ê-ti-ô-pi (Ethiopia)	191
63. Ga-bông (Gabon)	194
64. Gam-bi-a (Gambia)	196
65. Ga-na (Ghana)	199
66. Ghi-nê (Guinea)	201
67. Ghi-nê Bít-sao (Guinea Bissau)	204
68. Ghi-nê xích đạo (Equatorial Guinea)	206
69. Gia-mai-ca (Jamaica)	208
70. Gioóc-đa-ni (Jordan)	210
71. Grê-na-đa (Grenada)	212
72. Gru-di-a (Georgia)	215
73. Goa-tê-ma-la (Guatemala)	217
74. Guy-a-na (Guyana)	220
75. Hà Lan (The Netherlands)	222
76. Ha-i-ti (Haiti)	224
77. Hàn Quốc (Korea, Republic of)	228
78. Hoa Kỳ (United States of America)	230
79. Hôn-đa-rát (Honduras)	233
80. Hung-ga-ri (Hungary)	240